

Bản án số: 44/2024/DS-ST

Ngày: 12-8-2024

V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Kim Xuyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Tô Tiến Quân;

Ông Đoàn Minh Phúc.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Quế Trâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1985; cư trú tại: tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Phương T, sinh năm 1985; cư trú tại: khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 4 năm 2024), vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1984; cư trú tại: tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1986; cư trú tại: tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1962; cư trú tại: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm 1985; cư trú tại: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 08 tháng 4 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông H và vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Phạm Thị Tuyết M có mối quan hệ hàng xóm. Ông Nguyễn Ngọc L là cha của ông H. Bà Nguyễn Thị Thanh D là vợ của ông H.

Ngày 13 tháng 10 năm 2021, ông T1 và bà M có đến nhà ông H hỏi vay tiền để làm ăn, ông H đồng ý. Hai bên lập Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 13 tháng 10 năm 2021 theo mẫu, ông H là người trực tiếp viết. Cuối hợp đồng, ông H ký tên, lăn tay, viết rõ họ tên với tư cách bên A là bên cho vay; ông T1 ký tên, lăn tay, viết rõ họ tên với tư cách bên B là bên vay; bà M ký tên, lăn tay, viết rõ họ tên với tư cách người làm chứng. Sau khi ký hợp đồng, ông H trực tiếp giao tiền mặt 150.000.000 đồng cho ông T1 và bà M. Nguồn tiền cho vay do ông H vay của ông L, đây là tiền nhàn rỗi do ông L bán nhà ngoài quê mà có. Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 13 tháng 10 năm 2021 giữa các bên không có thỏa thuận thời hạn vay mà thỏa thuận khi nào ông H cần thì ông H báo trước cho ông T1 và bà M 15 ngày. Về lãi suất, hai bên không ghi nhận trong hợp đồng nhưng thỏa thuận miệng là 2%/tháng.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021, ông T1 và bà M tiếp tục đến nhà ông H hỏi vay thêm tiền để làm ăn, ông H đồng ý. Hai bên lập Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 29 tháng 11 năm 2021 theo mẫu, ông H là người trực tiếp viết. Cuối hợp đồng, ông H ký tên, lăn tay, viết rõ họ tên với tư cách bên A là bên cho vay; ông T1 ký tên, lăn tay, viết rõ họ tên với tư cách bên B là bên vay, bà M ký tên, lăn tay, viết rõ họ tên với tư cách người làm chứng. Sau khi ký hợp đồng, ông H trực tiếp giao tiền mặt 50.000.000 đồng cho ông T1 và bà M. Nguồn tiền cho vay có 25.000.000 đồng của ông H, 25.000.000 đồng là ông H vay của ông L. Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 13 tháng 10 năm 2021 giữa các bên có thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 29 tháng 11 năm 2021 đến ngày 29 tháng 12 năm 2021. Về lãi suất, hai bên không ghi nhận trong hợp đồng nhưng thỏa thuận miệng là 2%/tháng.

Từ khi vay tiền đến nay, ông T1 và bà M không trả cho ông H khoản tiền nào. Đến hạn trả nợ, ông T1 và bà M xin ông H gia hạn nhiều lần và ông H cũng đồng ý. Tại mặt sau của Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 13 tháng 10 năm 2021, vào ngày 24 tháng 5 năm 2023 ông T1 đã viết rõ, ông T1 và bà M hẹn trả nợ cho ông H vào ngày 14 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, đã quá thời hạn thỏa thuận, ông H đã nhiều lần yêu cầu ông T1 và bà M trả nợ nhưng ông T1 và bà M cứ chây ỳ, né tránh không trả nợ cho ông H, làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của ông H.

Tại đơn khởi kiện ban đầu, ông H khởi kiện yêu cầu ông T1 và bà M phải liên đới trả cho ông H số tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày Tòa

án xét xử sơ thẩm, tạm tính từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 đến ngày 29 tháng 3 năm 2024 (27 tháng) với lãi suất 1,66%/tháng là 89.640.000 đồng, tổng cộng là 289.640.000 đồng. Tại Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 10 tháng 7 năm 2024, ông **H** rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 89.640.000 đồng.

Nay, ông **H** chỉ yêu cầu ông **T1** và bà **M** phải liên đới trả cho ông **H** số tiền gốc 200.000.000 đồng.

Bị đơn ông **Nguyễn Ngọc T1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Thị Tuyết M** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng ông **T1** và bà **M** đều vắng mặt không lý do.

Tại Bản tự khai ngày 20 tháng 6 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Ngọc L** trình bày:

Ông **L** là cha của ông **H**. Ông **L** có cho ông **H** vay 175.000.000 đồng để ông **H** cho vợ chồng ông **T1** và bà **M** vay. Ngày 24 tháng 5 năm 2023, ông **T1** nhận tiền cọc bán nhà, ông **T1** hẹn ngày 14 tháng 6 năm 2023 ký hợp đồng chuyển nhượng và trả đủ tiền vay 200.000.000 đồng cho ông **H**. Sau đó, bên mua không mua nữa và bỏ cọc. Đến nay, ông **T1** và bà **M** vẫn chưa trả nợ cho ông **H** để ông **H** trả cho ông **L**. Nay ông **L** đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **H**. Số tiền 175.000.000 đồng ông **L** cho ông **H** vay, ông **L** không yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại Bản tự khai ngày 20 tháng 6 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Thanh D** trình bày:

Bà **D** là vợ của ông **H**, có đăng ký kết hôn năm 2012. Số tiền 200.000.000 đồng ông **H** cho ông **T1** và bà **M** vay là tiền riêng của ông **H**. Bà **D** không yêu cầu, tranh chấp gì trong vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **H** yêu cầu ông **T1** và bà **M** phải trả cho ông **H** 200.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông **H** rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi là 89.640.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Các bên tranh chấp phát sinh từ việc nguyên đơn ông **H** cho bị đơn ông **T1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **M** vay tiền theo các Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 13 tháng 10 năm 2021, ngày 29 tháng 11 năm 2021 và nội dung gia hạn thời hạn trả nợ tại mặt sau của Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 13 tháng 10 năm 2021. Do đến hạn ông **T1** và bà **M** không trả nợ nên ông **H** khởi kiện. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Về thẩm quyền:

Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa các đương sự là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông **H** khởi kiện theo địa chỉ của ông **T1** và bà **M** được ghi trong các hợp đồng cho vay tiền là **ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương**. Theo Biên bản xác minh ngày 25 tháng 4 năm 2024 tại **Công an xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương** do Tòa án lập (bút lục số 45), ông **T1** và bà **M** có đăng ký thường trú tại địa chỉ này. Việc ông **T1** và bà **M** thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho ông **H** biết về nơi cư trú mới theo khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung theo điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bị đơn ông **T1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **M** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **T1** và bà **M**.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông **H** yêu cầu ông **T1** và bà **M** phải liên đới trả cho ông **H** số tiền gốc là 200.000.000 đồng.

Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 13 tháng 10 năm 2021 thể hiện, ông **H** cho ông **T1** vay là 150.000.000 đồng, khi nào ông **H** cần thì ông **H** báo trước cho ông **T1** và bà **M** 15 ngày. Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 29 tháng 11 năm 2021 thể hiện, ông **H** cho ông **T1** vay là 50.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 29 tháng 11 năm 2021 đến ngày 29 tháng 12 năm 2021. Các lần vay tiền đều có mặt bà **M**. Tại mặt sau của Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 13 tháng 10 năm 2021 có nội dung, ngày 24 tháng 5 năm 2023 ông **T1** và bà **M** hẹn trả nợ cho ông **H** vào ngày 14 tháng 6 năm 2023.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho ông **T1** và bà **M** thông qua thủ tục niêm yết công khai theo Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được coi là hợp lệ. Tuy nhiên, ông **T1** và bà **M** không đến Tòa

để tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông H. Mặc nhiên, ông T1 và bà M đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do ông H đưa ra. Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, phù hợp với Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, khoản vay 200.000.000 đồng đã được các bên thỏa thuận thời gian trả nợ và không thỏa thuận lãi nên đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi. Khi đến hạn thanh toán, ông T1 và bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông H là vi phạm khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên ông H khởi kiện là có cơ sở. Vì vậy, ông T1 và bà M cùng có nghĩa vụ liên đới trong việc trả nợ cho ông H.

[6] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc ông T1 và bà M phải liên đới trả cho ông H số tiền 200.000.000 đồng.

[8] Tại Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 10 tháng 7 năm 2024, ông H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 89.640.000 đồng. Xét việc rút yêu cầu này của ông H là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đã rút này của ông H.

[9] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L không có yêu cầu độc lập trong vụ án về số tiền 175.000.000 đồng ông L cho ông H vay nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí:

Ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T1 và bà M cùng phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 40, Điều 385, Điều 463, khoản 1, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án và điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Tuyết M về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản:

Buộc ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Phạm Thị Tuyết M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H tổng số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Tuyết M đối với số tiền lãi 89.640.000 đồng (tám mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.241.000 đồng (bảy triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003543 ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Phạm Thị Tuyết M cùng phải chịu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Kim Xuyên**